

Bản án số: 283/2024/HS-PT
Ngày 23-4-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Ông Trần Văn Đạt.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 924/2023/TLPT-HS ngày 06 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Phù Thị Tuyết L cùng đồng phạm. Do có kháng cáo của các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, Phù Tuấn Trần Q, Dương Văn L1, Lê Văn G đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2023/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- **Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Phù Thị Tuyết L; Sinh năm: 1970 tại C - An Giang;

Nơi cư trú: ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nữ; con ông Phù Tuấn N và bà Nguyễn Thị L2; Chồng: Trần Ngọc Đ1; có 02 con sinh năm 1992 và sinh năm 1999; tiền sự, tiền án: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/6/2020 đến ngày 08/01/2021 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh đến nay. Bị cáo tại ngoại. (Có mặt)

2. Nguyễn Văn T; Sinh năm: 1988 tại Cần Thơ;

Nơi thường trú: Khu phố A, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Nơi cư trú: Ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 02/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Lê Thị Bé C; vợ Nguyễn Thị Mỹ N1; có một con sinh năm 2019; tiền sự, tiền án: không. Bị cáo tại ngoại. (Có mặt)

3. Phan Văn Đ, Sinh năm: 1983 tại C - Đồng Tháp.

Nơi thường trú: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Thợ xây, lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Phan Văn T2 và bà Nguyễn Thị S; vợ Ca Cẩm T3; Có hai con lớn nhất sinh năm 2013 nhỏ nhất sinh năm 2015; Tiền sự, tiền án: Không. Nhân thân: Ngày 08/10/2003 phạm tội “Hiếp dâm trẻ em” bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long tuyên phạt 15 năm tù giam, được đặc xá ngày 31/8/2011 và thi hành xong phần án phí. Bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

4. Phù Tuấn Trán Q, Sinh năm: 1982 tại C, tỉnh Kiên Giang;

Nơi cư trú: Tổ B, số A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Phù Tuấn N2 và bà Phan Thị Lệ T4, vợ Lê Thị Kim T5; Tiền sự, tiền án: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh đến nay. Bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

5. Dương Văn L1 (tên gọi khác: Cu Đen); Sinh năm: 1999 tại Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp S, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: Nam; con ông Dương Văn Bé T6 và bà Nguyễn Thị N3; tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh đến nay. Bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

6. Lê Văn G (tên gọi khác: (B)); Sinh năm: 1998 tại V - Cần Thơ;

Nơi thường trú: Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ; Nơi cư trú: Ấp B, xã H, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Tài xế, lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê Văn V và bà Lê Thị Bích L3; tiền sự, tiền án: Không. Bị cáo tại ngoại. *(Có mặt)*

**Người bào chữa chỉ định cho các bị cáo* Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ: Luật sư Nguyễn Thị Kim S1 - Đoàn Luật sư tỉnh K. *(Có mặt)*

**Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Phù Thị Tuyết L:

- Luật sư Phạm Anh V1 – Đoàn Luật sư tỉnh K; *(Có mặt)*

Địa chỉ: C T, Khu phố D, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Luật sư Hoàng Văn H và Luật sư Hoàng Thị D – Đoàn Luật sư thành phố H. *(Có mặt)*

Địa chỉ: P.202 tòa nhà N, đường L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

**Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo* Nguyễn Văn T, Lê Văn G và Dương Văn L1: Luật sư Nguyễn Hồng N4 – Đoàn Luật sư Thành phố H. *(Có mặt)*

Địa chỉ: Công ty L4 - 4 C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị hại:*

1. Bà Phạm Thị Kim H1, sinh năm 1969. *(Vắng mặt)*

2. Ông Phạm Minh T7, sinh năm 1974. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Nguyễn Văn N5, sinh năm 1978. (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ A, ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T7 là: Bà Phạm Thị Kim H1, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, giữa bà Nguyễn Thị Cẩm V2, sinh năm 1954 ở G B, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh phát sinh tranh chấp diện tích 48.200 m² tờ bản đồ số 13 gồm 3 thửa, thửa số 13 diện tích 18.200 m², thửa 09 diện tích 11.800m², thửa 09- diện tích 17.441m² với ông Phạm T8, sinh năm 1940 và bà Trần Thị Q1, sinh năm 1948 cùng ngụ ấp X, xã B, thành phố P tỉnh Kiên Giang. Đến tháng 5/2018 vụ việc được khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

Ngày 12/3/2020 bà V2 làm giấy Ủy quyền cho Phù Thị Tuyết L sinh năm 1970, Đăng ký thường trú tổ F, ấp C, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang với các nội dung: Đại diện để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền, thực hiện các công việc liên quan đến quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số: 7 tờ bản đồ số: 27, đất tọa lạc tại: ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang;

- Thửa đất 09, 136, 144 tờ bản đồ số 13, 27; chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy giao nhận đất do Chủ tịch xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ký ngày 09/9/2009

- Thửa đất 13+09, tờ bản đồ số 13, đất tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ do Chủ tịch UBND xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Ký ngày 08/01/2007

- Nộp đơn khởi kiện, giải quyết tranh chấp, khiếu nại (nếu có);

- Nộp và nhận hồ sơ xin phép xây dựng hàng rào; Làm thủ tục nộp, nhận hồ sơ đất; Thay mặt lập văn bản ký tên vào các giấy tờ liên quan; Toàn quyền quyết định mọi việc liên quan. Nộp phí, lệ phí theo qui định. (Bức lục 278, 298)

Ngày 13/3/2020 L trực tiếp thuê Nguyễn Văn T bảo vệ cho L dỡ nhà và xây hàng rào nếu có ai ngăn cản với giá 250.000.000 đồng. T trực tiếp gặp thuê Phan Văn Đ, Lê Văn G (B), Phan Văn T9 bảo vệ việc tháo dỡ nhà và một số người khác xây hàng rào. Phần Loan trực tiếp thuê xe cuốc của Hùng Đại N6 (A) và Dương Văn L1 làm tài xế xe cuốc để tháo dỡ nhà, vật kiến trúc khác cùng cây ăn trái, hoa màu... giải phóng mặt bằng.

Sáng 17/3/2020, L đi cùng Phù Tuấn Trần Q (cháu gọi L là cô), L1, T kêu Đ, T9, G (B), Trần Thanh T10, Nguyễn Văn N7, Phan Tấn T11, Nguyễn Xuân H2, Ngô Hoàng V3 và một số người khác đến các thửa đất tranh chấp nêu trên, tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang kéo sập hàng rào chòi gai, cột bằng cây

và chặt một số cây của bà Phạm Thị Kim H1, dọn dẹp để thợ xây hàng rào. Lúc này gia đình ông Phạm Minh T7, bà Phạm Thị Kim H1 báo công an. Công an xã B đến thông báo và yêu cầu tất cả nhóm của L ngưng không thực hiện chờ giải quyết tranh chấp. L, Q, L1, T, Đ, T9, G (B), T10, N7 về nhà L ăn cơm. Tại đây L đưa ra các giấy ủy quyền và giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (bản photo) nói đã mua lại phần đất trên và kêu buổi chiều, tất cả lên cào sập các căn nhà tạm, nhà cấp 4 (của ông Phạm Minh T7, Nguyễn Văn N5 và bà Phạm Thị Kim H1) cất trái phép trên đất của L, có chuyện gì L sẽ chịu trách nhiệm. Khoảng 14 giờ tất cả đi đến phần đất. Thời điểm này nhà ông Phan Văn T12 khóa cửa nhà đi làm; nhà ông Nguyễn Văn N5 có 03 cháu nhỏ chơi trong nhà. L chỉ đạo cho T, Đ kêu T9, G và một số đối tượng vào căn nhà của ông N5, căn nhà của ông T12 dọn đồ. T9 dùng kéo cắt khóa nhà ông T12, rồi khiên hết đồ dùng trong 02 căn nhà ra ngoài; L chỉ đạo L1 dùng xe cuốc cào sập toàn bộ căn nhà tạm của ông N5. Thì lực lượng công an đến yêu cầu ngưng việc tháo dỡ. L, Đ, Q lên tiếng thô tục, thách thức lực lượng rồi L, Q kêu L1 tiếp tục cào sập căn nhà của ông T12, có chuyện gì thì L, Q chịu trách nhiệm nên L1 cào sập hoàn toàn căn nhà của ông T12. Lúc này Công an huyện (nay là thành phố) Phú Quốc tăng cường lực lượng đến mời tất cả về làm việc, lấy lời khai và thông báo cho tất cả các đối tượng biết việc phá dỡ nhà trên là vi phạm pháp luật, nghiêm cấm các đối tượng không được tiếp tục thực hiện hành vi phá hủy các công trình, hoa màu, vật dụng...ở phần đất nêu trên, xong cho tất cả các đối tượng ra về.

Sáng ngày 22/3/2020 T, Đ, G, L1 và một số người thợ xây hàng rào tiếp tục đến thửa đất tranh chấp. Sau đó L đến, tại đây L trực tiếp kêu L1 dùng xe cuốc cào sập, phá hủy một số cây, vật kiến trúc sau nhà của bà Phạm Thị Kim H1 xong tiếp tục kêu L1 cào sập luôn căn nhà cấp 4 bằng bê tông cốt thép. Tuy nhiên L1 thấy trong nhà bà Phạm Thị Kim H1 còn một số đồ dùng sinh hoạt nên không thực hiện; L tiếp tục chỉ đạo L1 cào sập căn nhà, có gì L chịu trách nhiệm nên L1 dùng xe cuốc cào sập một phần vách tường nhà bên phải, mái che phía trước nhà. Lúc này lực lượng Công an xã B nhận được tin báo đến hiện trường mời tất cả về làm việc, tạm giữ xe cuốc mà L1 dùng vào việc hủy hoại tài sản và B2 (nay là thành phố) Phú Quốc tiếp nhận xử lý. (Bút lục 302, 381, 454, 484, 486, 506, 521, 630)

Đến khoảng hơn 15 giờ, ngày 27/3/2020, L điện thoại cho T đến nhà L tại xã C nói chuyện. T kêu Đ đi cùng đến nhà L, tại đây L kêu T phải phá sập hoàn toàn căn nhà bà Phạm Thị Kim H1 vốn đã bị phá sập một phần vào ngày 22/3/2020 còn lại mới trả đủ tiền. T nói không làm vì sợ. L kêu phá nhà vào ban đêm để tránh chính quyền địa phương và gia đình ông Q1 ngăn cản, T và Đ đồng ý. T gọi điện thoại cho Nguyễn Sơn G1 thuê xe cuốc để phá hàng rào trên Cầu Trắng. Giáp kêu Trần Hoàng G2 thuê dùm. G2 điện thoại cho Nguyễn Văn P thuê xe cuốc với giá 3.000.000 đồng, P đồng ý, nhưng nói không có xe chở xe cuốc. Lúc này T nói với Q tìm xe tải kéo xe cuốc. Q thuê xe Nguyễn Trọng H3 giá 2.000.000 đồng. Khoảng 01 giờ, ngày 28/3/2021 P đậu xe cuốc tại S chờ H3 đưa xe tải đến kéo đi. T chạy xe ô tô 7 chỗ chở Đ, T9, G2 (B) và một số đối tượng (không rõ nhân thân) đi đến S thì bị hỏng xe. T điện thoại cho L nói hỏng

xe, thì L điện thoại cho kêu Q chạy xe ô tô đến chỗ nhóm của T lên vị trí thừa đất, khi đi gặp nhóm P, H3, Trần Hoàng G2, G1 đang chạy trên đường, T kêu Đoàn qua xe tải ngồi để chỉ dẫn đường. Khi đến phần đất nêu trên Q kêu G2 chạy xe cuộc vào căn nhà, T9 dẫn đường để G2 cào sập, phá hủy hoàn toàn căn nhà của bà H1, khoản 30 phút G2 cào sập hoàn toàn và tất cả ra về. Chiều 28/3/2020 T đưa G2 15.000.000 đồng; G2 đưa P 3.000.000 đồng thuê xe, còn lại G2 đưa cho G1 nhưng G1 không nhận. Xong vụ việc T khai nhận 200.000.000 đồng từ L giao lại cho Đoàn 100.000.000 đồng nhưng Đ chỉ thừa nhận chỉ nhận 5.000.000 đồng.

Ngày 12/5/2020 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ra Quyết định số 30 yêu cầu định giá tài sản. (Bút lục số 320)

* Tại bản kết luận định giá tài sản số: 52/KL-HĐĐGTS, ngày 03/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang kết luận:

- Tài sản thiệt hại ngày 17/3/2020 gồm:

+ 01 ngôi nhà diện tích 14m x 4.5m, cao trung bình 4.8m, kết cấu gồm: xây bó nền bằng gạch xây 20cm, cao 30cm, tráng xi măng, khung làm bằng gỗ tròn loại Tràm bông vàng; mái lợp bằng tôn lạnh sóng vuông dày 0.5mm, không rõ nhãn hiệu; vách dựng bằng tôn sóng tròn, dày 0.3mm, không rõ nhãn hiệu, bên trong nhà có ngăn 01 phòng ngủ khung bằng gỗ tròn loại Tràm bông vàng, vách dựng ván ép, xây dựng năm 2017;

+ 01 bể chứa nước có diện tích 1.8m x 3.1m x 1.2m, kết cấu gồm: 04 vách tường gạch (tường 10), nền xây xi măng, xây dựng và sử dụng từ năm 2017;

+ 01 nhà vệ sinh có kích thước 1.85m x 2.2m, cao 2m, gồm 4 vách tường gạch (tường 10), lối ra vào có 01 cửa khung nhôm lồng kính kích thước 1.87m x 0.765m, mái lợp tôn lạnh sóng vuông, dày 0.5mm, không rõ nhãn hiệu, xây dựng năm 2017;

+ 01 nhà tắm kích thước 1.7m x 2.1m, cao 2m, vách ốp tôn sóng tròn, dày 0.3mm, không rõ nhãn hiệu, lối ra vào có cửa bằng nhựa không rõ kích thước, nhãn hiệu, xây dựng năm 2015;

+ 01 chuồng gà kích thước 6.2m x 3.5m, kết cấu gồm khung làm bằng gỗ tròn loại Tràm bông vàng, không xác định chiều cao, mái và vách ốp tôn sóng tròn, dày 0.3mm, không rõ nhãn hiệu, xây dựng năm 2017 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 01 ngôi nhà diện tích 14m x 4.5m, cao trung bình 03m, kết cấu gồm: nền đất trải tấm nhựa, khung gỗ tròn loại Tràm bông vàng, mái lợp tôn sóng vuông, dày 0.5mm, không rõ nhãn hiệu, vách ốp tôn sóng tròn, dày 0.3mm, không rõ nhãn hiệu, bên trong ngăn 01 phòng ngủ khung bằng gỗ tròn loại Tràm bông vàng, vách ốp tôn sóng tròn, không rõ nhãn hiệu xây dựng vào năm 2015 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 01 khu vực trồng Thơm diện tích 6m x 9m, đã cho trái, bị cào gom đống, không kiểm đếm được, trong từ năm 2015;

+ 140 cây chuối, trồng từ năm 2015.

Có giá trị thiệt hại là 118.289.252 (Một trăm mười tám triệu hai trăm tám mươi chín nghìn hai trăm năm mươi hai) đồng.

- Tài sản thiệt hại ngày 22/3/2020 gồm:

+ Vách bên phải hành lang 16.5m x 3.5m kết cấu: bên dưới xây tường gạch (tường 10), cao 1.1m, mặt trong có ốp gạch men, không rõ nhãn hiệu; bên trên được dựng bằng tấm duraflex, dày 14mm, trên vách có 4 cửa sổ bằng kim loại (sắt) lồng tôn có kích thước 1.4m x 1.5m. Xây dựng tháng 11 năm 2017;

+ 01 phần vách tường gạch (tường 10) bên trái hành lang có kích thước 2.6m x 2.1m, bên trong có 01 cửa sổ bằng kim loại (sắt) kích thước 1.7 x 1.4m, cửa 02 cánh loại cửa lùa, lồng kính thường có hoa văn dày 3mm. Xây dựng tháng 11 năm 2017;

+ Vách tường gạch (tường 10) giữa hành lang và nhà bếp kích thước 2.7m x 3.5m, trên vách có 01 cửa sổ bằng nhôm lồng kính có kích thước 2m x 0.9m. Xây dựng tháng 11 năm 2017;

+ 01 mái tôn kích thước 16.5m x 2.7m, kết cấu: bằng khung kim loại (sắt) gồm (05 thanh kim loại hộp (3x6)cm dài 16.5m, 04 thanh kim loại hộp (5x10)cm, dài 3.5m, lợp bằng 18 tấm tôn lạnh màu sóng vuông kích thước 3.6m x 1.8m, có thông số 0.45mm- 336KG/M. Xây dựng năm 2017;

+ 01 mái tôn kích thước 7.5m x 8.1m, kết cấu khung gỗ Tràm loại Tràm bông vàng cào 3.4m, lợp tôn sóng tròn, dày 0.25mm, không rõ nhãn hiệu. Xây dựng năm 2017 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 01 căn chòi kích thước 5.4m x 2.5m, kết cấu: khung gỗ tròn loại Tràm bông vàng, vách và mái lợp tôn sóng tròn, dày 0.25mm, cao 1m, xây bằng tường gạch (tường 10), trát xi măng. Xây dựng năm 2015 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 01 chuồng ga kích thước 9.5m x 6.5m, không xác định được chiều cao, kết cấu: khung gỗ tròn loại Tràm bông vàng, vách và mái lợp 72 tôn sóng tròn, dày 0,25mm, không rõ nhãn hiệu. Xây dựng năm 2015 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 01 chuồng heo kích thước 3.5m x 6m, kết cấu: nền trát xi măng, xây tường gạch (tường 10), cao 0,6m, khung gỗ tròn loại Tràm bông vàng, không xác định được chiều cao, lợp tôn sóng tròn, dày 0.25mm, không rõ nhãn hiệu. Xây dựng năm 2015 (không xác định được giá trị tài sản);

+ 04 bàn tròn bằng kim loại màu trắng có đường kính 1.2m, cao 0.8m, mua mới tháng 11/2017 (không xác định được giá trị tài sản)

+ 07 cây Mít đang cho trái, trồng từ năm 2015;

+ 01 cây Vú Sữa, trồng năm 2015;

+ 05 cây Đu Đủ đang cho trái, trồng năm 2019.

Có giá trị thiệt hại là 81.834.828 (Tám mươi một triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm hai mươi tám) đồng.

- Tài sản thiệt hại ngày 28/3/2020 gồm:

+ 01 căn nhà có kích thước 27m x 8.1m, có kết cấu như sau: xây bó nền bằng gạch (xây 20), cao 40cm, nền lát gạch men, trần ốp la phong, mái lợp tôn, gồm 01 mái che phía trước, nhà chính (01 phòng khách, 03 phòng ngủ) và nhà bếp, được xây dựng và sử dụng từ tháng 11/2017 (âm lịch);

+ Mái che phía trước có kích thước 5.5m x 8.17m, kết cấu: nền tráng xi măng. 6 trụ gạch kích thước (0.21 x 0.21 x 3.4)m, mái làm bằng khung kim loại (sắt), lợp tôn, gồm: 06 thanh kim loại (sắt) hộp (6x12)cm, dài 8.17m có thông số Nhà máy thép ánh hòa – thép mạ kẽm 60x120x6000mm SX 08/17; 09 thanh kim loại (sắt) hộp (3x6)cm, dài 8.17m có thông số ỐNG KẼM NAM KIM tiêu chuẩn Nhật Bản QC 30x60x6000 NK1 24-11-2017, lợp tôn lạnh có thông số 608M-TÔN HOA SEN – THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA – TÔN LẠNH MÀU – 17/5 Lim – 0.45mm-3.96KG/M; hai bên mái che có khung kim loại (sắt) gồm: 03 thanh kim loại (sắt) hộp (3x6)cm, có chiều dài 5.5m, cao nhất là 1.9m, thấp nhất 1.2m, 01 cửa gỗ Tràm kích thước (1.1x2)m, loại cửa 2 cánh, mỗi cánh kích thước (0.55x2)m;

+ Nhà chính: gồm 01 phòng khách, 03 phòng ngủ, kết cấu nền lát gạch men không rõ nhãn hiệu, xây tường gạch (tường 10), hai vách ngoài cao nhất 5m, thấp nhất là 3.8m, các vách ngăn bên trong cao 3.8m ốp gạch men không rõ nhãn hiệu, trần ốp la phong, mái bằng khung kim loại (sắt) gồm 25 thanh kim loại (sắt) hộp (3x6)cm, dài 6 m có thông số ỐNG KẼM NAM KIM tiêu chuẩn Nhật Bản QC 30x60x 6000 NK1 24-11-2017, 04 thanh kim loại (sắt) hộp (6x12)cm, dài 9m có thông số Nhà máy thép ánh hòa – thép mạ kẽm 60x120x6000mm SX 08/17, lợp tôn sóng vuông có thông số 608M-TÔN HOA SEN – THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA – TÔN LẠNH MÀU – 17/5 Lim – 0.45mm-3.96KG/M;

+ Phòng khách: kích thước (4.9x5.3)m, kết cấu: tường gạch (tường 10), vách bên phải xây tường 20, vách phía trước có 01 cửa lớn bằng kim loại (nhôm) lồng kính, kích thước (3.6x2.15)m, loại cửa 4 cánh, vách bên phải có 01 cửa bằng kim loại (sắt) kích thước (1.37x1.36)m, loại cửa 2 cánh lồng kính, tường xung quanh phòng được ốp gạch men cao 1.5m;

+ Phòng ngủ 1: kích thước (3.8x3.7)m, kết cấu xây bằng tường gạch (tường 10), có 01 cửa ra vào bằng kim loại (nhôm) lồng kính, kích thước (0.76x1.9)m, 01 cửa sổ bằng kim loại (sắt) lồng kính, kích thước (1.37x1.36)m, tường bên trong phòng được ốp gạch men cao 1.2m;

+ Phòng ngủ 2: kích thước (3.8x3.7)m, kết cấu xây bằng tường gạch (tường 10), có 01 cửa ra vào bằng kim loại (nhôm) lồng kính, kích thước (0.76x1.9)m, 01 cửa sổ bằng kim loại (sắt) lồng kính, kích thước (1.37x1.36)m, tường bên trong phòng được ốp gạch men cao 1.2m;

+ Phòng ngủ 3: kích thước (3.8x3.7)m, kết cấu xây bằng tường gạch (tường 10), có 01 cửa ra vào bằng kim loại (nhôm) lồng kính, kích thước (0.76x1.9)m, 01 cửa sổ bằng kim loại (sắt) lồng kính, kích thước (1.37x1.36)m, tường bên trong phòng được ốp gạch men cao 1.2m;

+ Lối đi bên trong nhà rộng 1.5m, dài 12m, hai bên được ốp gạch men cao 1.2m, có 01 cửa bằng kim loại (sắt) thông từ nhà chính xuống bếp, kích thước (1.1x2.13)m;

+ Nhà bếp: kích thước (5.5x8.1)m, kết cấu: nền tráng xi măng, khung kim loại (sắt) gồm 07 thanh kim loại (sắt) tròn, cao 3.1m, đường kính 0.06m, có thông số VIET DUC VGPT PE bs 1378:1985AI59, 9x2.6x6000 Á 01062017 iso 9001:2008, 09 thanh kim loại (sắt) hộp (3x6)cm dài 8.1m, có thông số ỐNG KẼM NAM KIM tiêu chuẩn Nhật Bản QC 30x60x6000 NK1 24-11-2017, 04 thanh kim loại (sắt) hộp (6x12)cm, dài 8.1m, có thông số Nhà máy thép án hòa – thép mạ kẽm 60x120x6000mm SX 08/17, lợp tôn sóng vuông có thông số 608M-TÔN HOA SEN – THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA – TÔN LẠNH MÀU – 17/5 Lim – 0.45mm-3.96KG/M;

Có giá trị thiệt hại là 371.447.850 (Ba trăm bảy mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

Tổng giá trị tài sản bị thiệt hại là 571.571.930 (Năm trăm bảy mươi một triệu năm trăm bảy mươi nghìn chín trăm ba mươi) đồng. (Bút lục: 300, 302, 304, 308, 320, 335-340, 1070)

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2020 Cơ quan điều tra Công an huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Kiên Giang khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can đối với Phù Thị Tuyết L; ngày 20 tháng 7 năm 2020 khởi tố bị can đối với Dương Văn L1, Phù Tuấn T và ngày 19 tháng 5 năm 2021 khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn T, Lê Văn G, Nguyễn Văn T13 và Phan Văn Đ để điều tra đến nay.

- Quá trình điều tra, truy tố các bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền cụ thể: (ông Phạm Minh T7 yêu cầu bồi thường số tiền 138.300.000 đồng tiền thiệt hại, 40.000.000 đồng tiền tổn thất tinh thần và tiền thuê nhà trọ; ông Nguyễn Văn N5 yêu cầu bồi thường số tiền 81.000.000 đồng tiền thiệt hại, tiền tổn thất tinh thần là 40.000.000 đồng, tiền thuê nhà trọ 2.000.000 đồng một tháng từ ngày xảy ra vụ việc đến nay; bà Phạm thị Kim H4 yêu cầu bồi thường số tiền 806.220.000 đồng tiền thiệt hại tài sản, tiền tổn thất tinh thần 40.000.000 đồng, tiền thuê nhà trọ 3.500.000 đồng một tháng từ ngày 17/3/2020 đến nay.

Trong quá trình tại ngoại, Nguyễn Văn T13 bị áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh theo quyết định số 01/QĐ-VKS-P2 ngày 24/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại Phân viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa do Tán có bệnh lý tâm thần. Ngày 25/4/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang ra Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung để xác định rõ khi thực hiện hành vi bị cáo Nguyễn Văn T13 có bị mắc bệnh tâm thần khác làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức hoặc điều khiển hành vi của T13. Ngày 12/5/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã ra Quyết định trưng cầu số 62/QĐTC-CSHS để giám định tại thời điểm ngày 17/3/2020 và đêm 27 rạng sáng 28/3/2020 Nguyễn Văn T13 có bệnh lý tâm thần không? Nếu có là loại bệnh gì? Có đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi không?

* Kết luận giám định pháp y tâm thần số 370/KL-VPYTW ngày 28/6/2022 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương B3 kết luận:

- Về Y học:

+ Trước, trong và sau khi gây án: Đương sự bị bệnh rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định (F60.3-ICD.10).

+ Hiện nay: Đương sự bị bệnh trầm cảm nặng không có triệu chứng loạn thần/Rối loạn nhân cách cảm xúc không ổn định (F32.2/F60.3-ICD.10).

- Về khả năng nhận thức và điều khiển hành vi:

+ Tại thời điểm gây án: Đương sự bị hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

+ Hiện nay: Đương sự mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

Quá trình điều tra cho thấy hiện nay bị can Nguyễn Văn T13 bị mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đang được điều trị bắt buộc tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương B3. Xét thấy việc tạm đình chỉ điều tra đối với bị can Nguyễn Văn T13 không ảnh hưởng đến việc truy tố, xét xử đối với các bị can khác trong vụ án. Ngày 04/7/2022 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã ra Quyết định tách vụ án hình sự số 02 và Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can số 01 đối với Nguyễn Văn T13 về hành vi hủy hoại tài sản thuộc vụ án Hủy hoại tài sản, theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 83/QĐ-CQĐT ngày 16/6/2020 Của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P, đề nghị truy tố sau khi bị can đã điều tra bắt buộc xong tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương B3.

Đối với Trần Thanh T10, Nguyễn Văn N7, Ngô Hoàng V3, Nguyễn Xuân H2, Phan Tấn T11 tuy có mặt một trong những lần hủy hoại tài sản, nhưng không có hành vi tiếp tay, giúp sức; Hùng Đ (Â), Trần Hoàng G2, Nguyễn Sơn G1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Trọng H5 là những người cho thuê, chở xe cuốc đến hiện trường để hủy hoại tài sản. Nhưng bản thân những người này không biết rõ việc hủy hoại tài sản trái pháp luật của các bị can nên không tuy cứu trách nhiệm hình sự.

Tại bản Cáo trạng số: 59/CT – VKS – P2 ngày 03/7/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã truy tố các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ phạm tội “Hủy hoại tài sản”, theo quy định tại khoản 4 Điều 178 Bộ luật Hình sự, các bị cáo Phù Tuấn Trần Q, Lê Văn G, Dương Văn L1 phạm tội “Hủy hoại tài sản”, theo quy định tại khoản 3 Điều 178 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 102/2023/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, Phù Tuấn Trần Q, Lê Văn G (B), Dương Văn L1 (C) đều phạm tội “Hủy hoại tài sản”.

1. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phù Thị Tuyết L - **14 (Mười bốn) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/6/2020 đến ngày 08/01/2021.

2. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phan Văn Đ – **10 (M) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

3. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T - **08 (T6) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

4. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Dương Văn L1 (C) - **06 (S) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021.

5. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phù Tuấn Trán Q - **06 (S) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021.

6. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn G (B) – **02 (Hai) năm 06 (S) tháng tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

* **Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 598 Bộ luật dân sự.

Buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- *Bồi thường cho bà Phạm Thị Kim H1 gồm tiền thiệt hại tài sản 453.282.678đ; tiền thuê nhà trọ 136.500.000 đồng; tổng cộng là 589.782.700 đồng.*

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 294.891.300 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm chín mươi một nghìn ba trăm đồng);

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 62.391.000 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng). Trong đó: Bị cáo T đã bồi thường 20.000.000 đồng, còn phải bồi thường 42.391.000 đồng (Bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng). Bị cáo L1 và bị cáo Q, mỗi bị cáo đã bồi thường 10.000.000 đồng, nên mỗi bị cáo còn phải bồi thường 52.391.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

Bị cáo G bồi thường 45.328.467 đồng, khấu trừ số tiền 25.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường, nên bị cáo còn phải bồi thường 20.328.467 đồng (Hai mươi triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn N5 gồm tiền thiệt hại tài sản 4.321.000 đồng; tiền thuê nhà trọ 78.000.000 đồng; tổng cộng là 82.321.000 đồng.

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 41.160.500 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 10.182.100 đồng (Mười triệu một trăm tám mươi hai nghìn một trăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 432.100 đồng (Bốn trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng).

- Bồi thường cho ông Phạm Minh T7 gồm tiền thiệt hại tài sản 113.968.252 đồng; tiền thuê nhà trọ 78.000.000 đồng; tổng cộng là 191.968.252 đồng.

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 95.984.126 đồng (Chín mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn một trăm hai mươi sáu đồng).

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 21.146.825 đồng (Hai mươi một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai lăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 11.396.825 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Như vậy, mỗi bị cáo phải bồi thường tổng cộng số tiền như sau:

Bị cáo L phải bồi thường 432.036.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng);

Bị cáo T phải bồi thường 93.719.900 đồng; khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trực tiếp 20.000.000 đồng và 50.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền ngày 20/01/2021 vào tài khoản của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh K. Như vậy, bị cáo còn phải bồi thường 23.719.900 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng);

Bị cáo Đ phải bồi thường 93.719.900 đồng (Chín mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng);

Bị cáo Q và L1, mỗi bị cáo bồi thường 93.719.900 đồng; khấu trừ số tiền mỗi bị cáo đã bồi thường là 10.000.000 đồng; nên mỗi bị cáo còn phải bồi thường 83.719.900 đồng (Tám mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 57.157.392 đồng; khấu trừ số tiền 25.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước, nên bị cáo còn phải bồi thường 32.157.392 đồng (Ba mươi hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bị cáo T đã nộp theo Giấy nộp tiền ngày 20/01/2021 vào tài khoản của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh K, sẽ được khấu trừ cho các bị hại trong quá trình thi hành bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Lần lượt vào các ngày 02/10/2023 và 03/10/2023, các bị cáo Phù Thị Tuyết L và Phan Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan, đề nghị cấp phúc thẩm tuyên các bị cáo không phạm tội “*Hủy hoại tài sản*”.

Vào ngày 02/10/2023, bị cáo Phù Tuấn Trán Q có đơn kháng cáo; ngày 03/10/2023, các bị cáo Dương Văn L1 và Lê Văn G có đơn kháng cáo; ngày 07/10/2023, bị cáo Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo. Các bị cáo kháng cáo với cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Các bị cáo Phù Tuấn Trán Q, Dương Văn L1, Lê Văn G và Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thừa nhận quá trình điều tra đã tự nguyện khai báo và án sơ thẩm đã xét xử đúng người đúng tội, các bị cáo đã bồi thường và được bị hại Phạm Thị Kim H1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Phan Văn Đ giữ nguyên kháng cáo kêu oan do bị cáo không tham gia vào việc phá hủy tài sản của bị hại mà chỉ đi theo yêu cầu của bị cáo T, đứng bên ngoài trông coi những người xây tường rào.

Bị cáo Phù Thị Tuyết L trình bày thừa nhận hành vi, không tiếp tục kêu oan nhưng yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm do quá trình điều tra bị cáo bị buộc ký tên vào nhiều biên bản không; đối với kết luận định giá tài sản bị thiệt hại thì bị cáo cho rằng có nhầm lẫn về thửa đất được thẩm định và chưa làm rõ ai là chủ sở hữu tài sản; bị cáo không được thông báo kết quả định giá mà lại căn cứ vào đây để buộc tội bị cáo với khung hình phạt quá cao là oan cho bị cáo. Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn T về việc có nhận 250.000.000 đồng của bị cáo là không đúng, T cũng không có tài liệu nào chứng minh. Bị cáo có nhận ủy quyền của bà V2 để xây tường rào, ngoài ra không có nhận ủy quyền thực hiện việc nào khác. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Đồng thời bị cáo L xuất trình vi bằng của Văn phòng T16 về việc thuê ông Đàm Văn B1 và Nguyễn Văn T14 xây dựng tường rào cho bị cáo tại địa chỉ Tổ A, ấp X, xã B, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: các cơ quan tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của tố tụng hình sự, xét xử bị cáo như án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ.

Xét kháng cáo của các bị cáo nhận thấy:

Đối với bị cáo L, trong cả ba ngày xảy ra vụ án, bị cáo đã có hành vi yêu cầu các bị cáo khác hủy hoại tài sản của bị hại và đều được lực lượng Công an

xã, huyện lập biên bản và khuyên giải; các bị cáo trong cùng vụ án cũng đã có lời khai nhất quán thể hiện bị cáo L có vai trò là người chủ mưu, tích cực đốc thúc người khác phá sập nhà của bị hại. Đối với bị cáo Đ thừa nhận có đi cùng bị cáo T theo yêu cầu của T đến nơi các bị cáo khác phá hoại tài sản của bị hại, bị cáo thực hiện nhiệm vụ đứng canh và hỗ trợ cho nhóm các bị cáo khác phá hủy tài sản, có nhận tiền do T đưa và có bị lực lượng Công an có mặt lập biên bản sự việc. Do đó kháng cáo kêu oan của cả hai bị cáo không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo.

Đối với các bị cáo T, Q, L1, G: án sơ thẩm đã tuyên xử tương xứng, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo do không có tình tiết giảm nhẹ nào mới so với giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Từ những lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên hình phạt như án sơ thẩm đã tuyên.

Người bào chữa của bị cáo trình bày:

Luật sư Hoàng Văn H bào chữa cho bị cáo L cho rằng có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, quyền được bào chữa của bị cáo trong quá trình điều tra chưa đảm bảo; quá trình điều tra, Điều tra viên để bị cáo ký vào các biên bản làm việc chưa có ghi nội dung, thủ tục định giá tài sản bị thiệt hại chưa đúng quy định và không thông báo cho bị cáo trong khi kết quả này là cơ sở để xác định khung hình phạt đối với bị cáo nên đề nghị cần định giá lại cho đúng thủ tục. Đối với lời khai của bị cáo T, Đ về việc bị cáo L giao tiền để thực hiện việc phá hủy nhà của bị hại là có mâu thuẫn, lại không có tài liệu nào chứng minh việc này; cơ quan tố tụng ở cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét đến vai trò của bà V2 trong khi bị cáo L luôn phủ nhận các hành vi bị quy kết từ đầu. Tuy hiện nay bị cáo đã thay đổi nội dung kháng cáo không kêu oan và người bào chữa không đề cập đến cấu thành tội phạm nhưng các vi phạm nêu trên có ảnh hưởng đến định khung hình phạt. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại.

Luật sư Hoàng Thị D bào chữa cho bị cáo L cũng đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại do Hội đồng định giá tài sản chưa thực hiện đúng quy định khi tiến hành định giá. Cụ thể: đã không làm rõ tài sản các bị cáo hủy hoại theo từng ngày và không phân loại để tách riêng định giá từng nhóm tài sản, không xem xét để trừ phần trăm giá trị còn lại của tài sản và chưa xác định chính xác các thửa đất được đưa vào biên bản định giá. Về thủ tục định giá có vi phạm khi không định giá theo vụ việc mà định giá theo Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự của Ủy ban nhân dân huyện P, trong thành phần Hội đồng định giá không có thành viên nào có chuyên môn về xây dựng, kết luận định giá không tuân thủ trình tự pháp luật quy định, không thông báo kết quả định giá cho bị cáo và phương pháp định giá chưa đúng nên yêu cầu giám định lại. Vụ án còn nhiều vấn đề mâu thuẫn chưa được làm rõ, ví dụ án sơ thẩm nhận định bị cáo L là người chủ mưu, cầm đầu thuê T thực hiện phá hủy tài sản của bị hại nhưng không có chứng cứ cụ thể; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo T và bị cáo Đ có lời khai trái ngược nhau về hành vi đã thực hiện và số tiền giao nhận.

Luật sư Phạm Anh V1 bào chữa cho bị cáo L cũng đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra xét xử lại do kết luận định giá không tính tỷ lệ khấu hao còn lại

của tài sản bị hủy hoại nên không phù hợp với việc định khung hình phạt và còn có mâu thuẫn trong quá trình khai báo của các bị cáo trong cùng vụ án.

Luật sư Nguyễn Hồng N4 bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn T, Dương Văn L1 và Lê Văn G thống nhất về tội danh và điều khoản truy tố, xét xử các bị cáo. Bản thân các bị cáo đã thừa nhận hành vi đúng với những diễn biến thực tế và đã có nhiều tình tiết giảm nhẹ được ghi nhận. Các bị cáo đã thực hiện bồi thường theo án sơ thẩm tuyên buộc và còn được bị hại là bà H1 xin giảm nhẹ. Bên cạnh đó, bị cáo L1 và G đều chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo T và xin hưởng án treo của bị cáo L1 và G.

Luật sư Nguyễn Thị Kim S1 bào chữa cho bị cáo Phan Văn Đ đề nghị chấp nhận kháng cáo, tuyên bố bị cáo Đ không phạm tội như án sơ thẩm đã tuyên do bị cáo không biết nội dung thỏa thuận giữa L và T mà chỉ đi theo yêu cầu của T để đứng trông coi thợ xây tường, bị cáo không trực tiếp tham gia vào việc hủy hoại tài sản của bị hại. Tại các Biên bản làm việc của Công an xã chỉ lập ghi nhận việc có đông người tụ tập trên đất chứ không ghi nhận nội dung vụ việc nên bị cáo cũng không thể biết được việc có mặt tại hiện trường là vi phạm pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo:

Bị cáo L đề nghị xem xét lại cho vai trò, hành vi của bị cáo, bị cáo không thuê ai và không chủ mưu hủy hoại tài sản.

Bị cáo Đ đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và hành vi của bị cáo.

Bị cáo Q, L1, G đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo T không nói lời sau cùng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình tiến hành tố tụng, cấp sơ thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các bị cáo cùng những người tham gia tố tụng khác được đảm bảo; các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp, khách quan và đầy đủ để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án. Các bị cáo đã được tự nguyện khai báo, không bị ép cung, dùng nhục hình, được đảm bảo quyền bào chữa trong suốt quá trình tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung:

Căn cứ kết quả điều tra, đối chiếu lời khai của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác thấy phù hợp với các chứng cứ đã thu thập được, đủ cơ sở để kết luận:

Vào các ngày 17/3/2020, 22/3/2020 và 28/3/2020 theo yêu cầu và chỉ dẫn của Phù Thị Tuyết L, các bị cáo Phù Tuấn Trấn Q, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, Lê Văn G, Nguyễn Văn T13 và Dương Văn L1 đã có hành vi hủy hoại tài sản của các ông bà Phan Văn T12, Nguyễn Văn N5 và Phạm Thị Kim H1 tại ấp X, xã Đ, huyện P, tỉnh Kiên Giang bằng hình thức sử dụng xe cuốc kéo sập nhà, phá hủy cây trồng trên đất. Qua giám định, tài sản bị hủy hoại gồm nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất trị giá 571.571.930 đồng.

Hành vi khách quan cụ thể của từng bị cáo qua kết quả đối chiếu chứng cứ, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng là nhất quán, thể hiện:

Ngày 12/3/2020, bị cáo Phù Thị Tuyết L đã được bà Nguyễn Thị Cẩm V2 ủy quyền đại diện để liên hệ các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các công việc liên quan đến quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 7 tờ bản đồ số 27; thửa đất số 13, 09 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại ấp X, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang - trong đó có phần đất đang tranh chấp với ông Phạm T8 và bà Trần Thị Q1 được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết. Ngày 13/3/2020, L đã thỏa thuận với Nguyễn Văn T bảo vệ cho việc dỡ nhà và xây hàng rào nếu có người ngăn cản với tiền thuê là 250.000.000 đồng. L còn trực tiếp thuê xe cuốc của Hùng Đại N6 (Â) và Dương Văn L1 làm tài xế xe cuốc để tháo dỡ nhà, vật kiến trúc cùng cây ăn trái, hoa màu trên phần đất tranh chấp.

Thực tế, Nguyễn Văn T và Dương Văn L1 đều xác định đã nhận tiền và tiến hành công việc theo yêu cầu của L. T thuê Phan Văn Đ, Lê Văn G (B), Phan Văn T9 đến khu đất trên để bảo vệ việc tháo dỡ nhà của các bị hại và một số người khác xây hàng rào trên khu đất; L1 trực tiếp lái xe cuốc phá dỡ nhà...

Trong ngày 17/3/2020, các bị cáo Phan Văn Đ, Lê Văn G dưới sự hướng dẫn trực tiếp của bị cáo Phù Tuấn Trấn Q đã cùng các đối tượng Phan Văn T9, Trần Thanh T10, Nguyễn Văn N7, Phan Tấn T11, Nguyễn Xuân H2, Ngô Hoàng V3 cùng một số người khác đến thửa đất tranh chấp để kéo sập hàng rào chì gai, cột bằng cây và chặt một số cây của bà Phạm Thị Kim H1, dọn dẹp để thợ xây hàng rào. Sự việc đã được Công an xã B đến yêu cầu tất cả ngưng không thực hiện chờ giải quyết tranh chấp. Chiều cùng ngày, L đã trực tiếp chỉ đạo nhóm người trên kéo sập nhà của ông Nguyễn Văn N5 và bị Công an huyện P mời làm việc, nghiêm cấm việc thực hiện hành vi phá hủy các công trình, hoa màu trên phần đất nêu trên.

Sáng ngày 22/3/2020, L tiếp tục chỉ đạo L1 cào sập một phần vách tường nhà bên phải, mái che trước nhà của bà H1 và tiếp tục bị Công an xã B mời cả nhóm làm việc và lập biên bản, tạm giữ xe cuốc mà L1 đã sử dụng cào sập tường.

Chiều ngày 27/3/2020, bị cáo Q theo chỉ đạo của L đã chở nhóm của bị cáo T gồm Đ, T9, G và một số người khác. Trên đường đi gặp Nguyễn Văn P (theo yêu cầu của bị cáo G) đi xe cuốc đến vị trí đất tranh chấp, tại đây P sử dụng xe cuốc kéo sập hoàn toàn căn nhà của bà H1.

Hành vi thực tế này đều được các bị cáo Q, T, G, L1 thừa nhận trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với Biên bản sự việc được lập bởi Công an xã B, Công an huyện P và lời khai của các đối tượng đã có mặt tại

hiện trường. Do vậy, việc truy tố và xét xử các bị cáo về tội “*Hủy hoại tài sản*” theo Điều 178 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm có tổ chức, trong đó bị cáo L là chủ mưu, cầm đầu, các bị cáo còn lại với vai trò là người giúp sức và thực hành; hành vi mang tính cố ý thực hiện đến cùng, hành xử ngông cuồng bất chấp cảnh báo của lực lượng Công an xã, huyện về dấu hiệu vi phạm pháp luật, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng đối với nhiều người và gây mất an ninh trật tự xã hội nên án sơ thẩm đã tuyên phạt đúng người, đúng tội, không oan sai. Về phân trách nhiệm dân sự, án sơ thẩm đã phân hóa theo mức độ tham gia, vai trò của từng bị cáo và phán quyết phù hợp về nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Văn T, Phù Tuấn Trán Q, Dương Văn L1, Lê Văn G: nhận thấy án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nguy hiểm, mức độ nghiêm trọng của hành vi và đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đối với từng bị cáo. Lý do được các bị cáo nêu trong yêu cầu kháng cáo và các ý kiến bào chữa của Luật sư không phải là những tình tiết mới có ý nghĩa giảm nhẹ hình phạt. Kiểm sát viên kết luận không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo là phù hợp.

Đối với kháng cáo kêu oan của bị cáo Phù Thị Tuyết L và Phan Văn Đ: theo kết quả điều tra và lời khai của các bị cáo khác cùng các chứng cứ đã viện dẫn, án sơ thẩm đã xét xử hành vi của hai bị cáo này hoàn toàn đúng người đúng tội, không oan sai. Các Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng có vi phạm thủ tục tố tụng trong hoạt động định giá tài sản bị hủy hoại, xác định không đúng tài sản và chủ sở hữu tài sản bị thiệt hại, mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo T, Đ về vai trò của bị cáo L nhưng qua kiểm tra hồ sơ vụ án, hoạt động này đã được tiến hành đúng quy định; ngoài lời khai của các bị cáo T, Đ còn có lời khai của các bị cáo còn lại trong cùng vụ án, kể cả bị cáo Q là cháu của bị cáo L cũng khai nhận đã thực hiện hành vi theo yêu cầu của bị cáo L. Do vậy, không có cơ sở để cho rằng các bị cáo bị kết tội oan để chấp nhận yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo L thừa nhận hành vi và thống nhất với ý kiến bào chữa của các Luật sư về việc yêu cầu Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử sơ thẩm lại. Tuy nhiên ý kiến này không có cơ sở như đã nhận định nên không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử thống nhất giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

Các khoản tiền khắc phục hậu quả do các bị cáo đã giao cho bà H1 sau khi xét xử sơ thẩm sẽ được xem xét để khấu trừ trong giai đoạn thi hành án.

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,
Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, Phù Tuấn Trần Q, Dương Văn L1, Lê Văn G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: Các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, Phù Tuấn Trần Q, Lê Văn G (B), Dương Văn L1 (C) đều phạm tội “*Hủy hoại tài sản*”.

1. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Phù Thị Tuyết L **14 (Mười bốn) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/6/2020 đến ngày 08/01/2021.

2. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phan Văn Đ **10 (Mười) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

3. Áp dụng: Khoản 4 Điều 178; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T **08 (T8) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

4. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Dương Văn L1 (C) **06 (S) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021.

5. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phù T15 **Trần Quốc 06 (S) năm tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/7/2020 đến ngày 14/01/2021.

6. Áp dụng: Khoản 3 Điều 178; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Lê Văn G (B) **02 (Hai) năm 06 (S) tháng tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

* **Về trách nhiệm dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 598 Bộ luật dân sự.

Buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

- *Bồi thường cho bà Phạm Thị Kim H1 gồm tiền thiệt hại tài sản 453.282.678đ; tiền thuê nhà trọ 136.500.000 đồng; tổng cộng là 589.782.700 đồng.*

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 294.891.300 đồng (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm chín mươi một nghìn ba trăm đồng);

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 62.391.000 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng). Trong đó: Bị cáo T đã bồi thường 20.000.000 đồng, còn phải bồi thường 42.391.000 đồng (Bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng). Bị cáo L1 và bị cáo Q, mỗi bị cáo đã bồi thường 10.000.000 đồng, nên mỗi bị cáo còn phải bồi thường 52.391.000 đồng (Năm mươi hai triệu ba trăm chín mươi một nghìn đồng).

Bị cáo G bồi thường 45.328.467 đồng, khấu trừ số tiền 25.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường, nên bị cáo còn phải bồi thường 20.328.467 đồng (Hai mươi triệu ba trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

- *Bồi thường cho ông Nguyễn Văn N5 gồm tiền thiệt hại tài sản 4.321.000 đồng; tiền thuê nhà trọ 78.000.000 đồng; tổng cộng là 82.321.000 đồng.*

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 41.160.500 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng).

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 10.182.100 đồng (Mười triệu một trăm tám mươi hai nghìn một trăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 432.100 đồng (Bốn trăm ba mươi hai nghìn một trăm đồng).

- *Bồi thường cho ông Phạm Minh T7 gồm tiền thiệt hại tài sản 113.968.252 đồng; tiền thuê nhà trọ 78.000.000 đồng; tổng cộng là 191.968.252 đồng.*

Trong đó:

Bị cáo L phải bồi thường 95.984.126 đồng (Chín mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn một trăm hai mươi sáu đồng).

Bị cáo T, Đ, L1, Q mỗi bị cáo bồi thường 21.146.825 đồng (Hai mươi một triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 11.396.825 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng).

Như vậy, mỗi bị cáo phải bồi thường tổng cộng số tiền như sau:

Bị cáo L phải bồi thường 432.036.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu không trăm ba mươi sáu nghìn đồng);

Bị cáo T phải bồi thường 93.719.900 đồng; khấu trừ số tiền bị cáo đã bồi thường trực tiếp 20.000.000 đồng và 50.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền ngày 20/01/2021 vào tài khoản của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh K. Như vậy, bị cáo còn phải bồi thường 23.719.900 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng);

Bị cáo Đ phải bồi thường 93.719.900 đồng (Chín mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng);

Bị cáo Q và L1, mỗi bị cáo bồi thường 93.719.900 đồng; khấu trừ số tiền mỗi bị cáo đã bồi thường là 10.000.000 đồng; nên mỗi bị cáo còn phải bồi thường 83.719.900 đồng (Tám mươi ba triệu bảy trăm mười chín nghìn chín trăm đồng).

Bị cáo G bồi thường 57.157.392 đồng; khấu trừ số tiền 25.000.000 đồng bị cáo đã bồi thường trước, nên bị cáo còn phải bồi thường 32.157.392 đồng (Ba mươi hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bị cáo T đã nộp theo Giấy nộp tiền ngày 20/01/2021 vào tài khoản của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh K, sẽ được khấu trừ cho các bị hại trong quá trình thi hành bản án.

Các khoản tiền khắc phục hậu quả do các bị cáo đã giao cho bị hại sau khi xét xử sơ thẩm sẽ được xem xét để khấu trừ trong giai đoạn thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Phù Thị Tuyết L, Phan Văn Đ, Nguyễn Văn T, Dương Văn L1, Phù Tuấn Trán Q, Lê Văn G mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM (1);
- TAND tỉnh Kiên Giang (7);
- VKSND tỉnh Kiên Giang (1);
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang (1);
- Công an tỉnh Kiên Giang (1);
- Người tham gia tố tụng (6)
- Lưu VP(3), HS(2). 26b.NHT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thụy Vũ